

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



THÔNG TIN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

Lâm Đồng - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

NỘI DUNG

PHẦN 1	THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG
PHẦN 2	TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC 2026

Lâm Đồng - 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022; Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/03/2025 và Hướng dẫn số 2767/BGDĐT-GDĐH ngày 20/05/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Đà Lạt

2. Mã trường dùng trong tuyển sinh: TDL

3. Địa chỉ trụ sở: Số 01 Phù Đổng Thiên Vương P. Lâm Viên - Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.dlu.edu.vn

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế tuyển sinh: <https://tuyensinh.dlu.edu.vn/>. Fanpage của Trường: <https://www.facebook.com/DalatUni/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02633 555060

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

- Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng: <https://dlu.edu.vn/category/tin-tuc/phong-to-chuc-hanh-chinh/quy-che-cong-khai/>

- Đường link công khai tỉ lệ sinh viên có việc làm: <https://pktkd.dlu.edu.vn/>

- Đường link công khai đề án, kế hoạch tuyển sinh: <https://tuyensinh.dlu.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC 2026

1. Quy tắc quy đổi điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Đối với thí sinh thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2026, nguồn xét tuyển dựa vào CTĐT trình độ đại học (điều kiện để ĐKXT đối với tất cả các phương thức) là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30; Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại các khoản 1, 2 (các điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước.

1.1. Ngưỡng đầu vào

a. **Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi THPT và kết quả học tập ở THPT:** Trường Đại học Đà Lạt không phân biệt ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn ĐKXT trong từng phương thức.

b. **Đối với phương thức sử dụng kết quả thi THPT 2026:** Trường Đại học Đà Lạt sẽ công bố ngưỡng đầu vào sau khi có kết quả thi THPT và sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật.

- Tổ hợp môn dùng để xét tuyển Trường sử dụng 3 môn phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của chương trình đào tạo, trong đó môn Toán hoặc Ngữ văn là môn bắt buộc; hoặc tổ hợp xét tuyển sử dụng kết quả thi của 02 môn học (trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn) và dùng chứng chỉ ngoại ngữ (chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành) được quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ để thay thế. Trường thông báo quy tắc quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ theo thang điểm 10 để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển thay thế môn ngoại ngữ. Các môn trong tổ hợp môn xét tuyển Trường không nhân hệ số, trọng số tính điểm xét tuyển của mỗi môn trong tổ hợp 3 môn là 1/3.

- Trường thông báo quy định quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ theo thang điểm 10 để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển thay thế môn ngoại ngữ.

c. **Đối với phương thức sử dụng học bạ THPT (Không sử dụng cho các ngành Sư phạm):**

- Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30 (trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc môn Ngữ văn); hoặc tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 02 môn học (trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn) và dùng chứng chỉ ngoại ngữ (chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành) để quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ để thay thế. Các môn trong tổ hợp môn xét tuyển Trường không nhân hệ số, trọng số tính điểm mỗi môn là 1/3.

- Trường thông báo quy tắc quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ theo thang điểm 10 để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển thay thế môn ngoại ngữ.

- Trường hợp môn học trong tổ hợp xét tuyển không học đủ 06 học kỳ cấp THPT theo năm do thay đổi lựa chọn môn học thì sử dụng kết quả học tập môn học khác gần lĩnh vực thay thế;

- Ngưỡng đầu vào (Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn ĐKXT) đạt từ 19 điểm trở lên và không có môn nào trong tổ hợp môn ĐKXT có điểm trung bình dưới 5.0.

- Đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực **pháp luật:** Thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào theo kết quả thi THPT theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hoặc kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp

12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên;

d. Đối với phương thức sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2026 : Quy đổi sang thang điểm 30 bằng ngưỡng đầu vào của phương thức xét điểm thi THPT 2026.

- Thí sinh sử dụng phương thức này để xét tuyển vào các ngành sư phạm, lĩnh vực pháp luật phải thỏa mãn ngưỡng đầu vào như sau: Thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào theo kết quả thi THPT theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hoặc kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên;

1.2. Điểm trúng tuyển

- Điểm trúng tuyển được Trường Đại học Đà Lạt thống nhất quy đổi sang một thang điểm chung (thang 30 điểm, tương đương tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn ĐKXT) cộng với các điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có), trên cơ sở lấy kết quả thi THPT 2026 làm trọng tâm đối sánh.

- Đối với phương thức sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực: Căn cứ kết quả khung đối sánh bách phân vị của các đơn vị tổ chức kỳ thi, Trường Đại học Đà Lạt sẽ công bố cho thí sinh ngưỡng đầu vào và nguyên tắc xác định điểm trúng tuyển của phương thức này so với phương thức điểm thi tốt nghiệp THPT 2026 trước thời điểm thí sinh ĐKXT.

2. Đối với phương thức xét tuyển kết quả học tập bậc trung học phổ thông (học bạ THPT): Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố tương quan điểm giữa các môn thi tốt nghiệp THPT và điểm trung bình các môn học ở THPT, đồng thời đối sánh với điểm chuẩn trúng tuyển của 3 năm gần nhất giữa các phương thức vào Trường Đại học Đà Lạt, Trường sẽ công bố phương án quy đổi cho thí sinh để thí sinh ĐKXT.

3. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026; tất cả các môn thi đều đạt trên 1.0 điểm; Mã phương thức: 100.

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT, lấy tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển; Mã phương thức: 200.

- Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp. HCM và của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2026; Mã phương thức: 402.

- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Mã phương thức: 301.

4. Số lượng tuyển sinh

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã chương trình	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn
01	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	220	1, 3, 4	B03; C01; C02; C03; C04; C14; D01; X01; X02
02	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	60	1, 3, 4	A00; A01; A02; D07; X06; X10; X26
03	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	30	1, 3, 4	A00; A01; X02; X06; X10; X26; X56
04	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	30	1, 3, 4	A00; A01; A02; C01; X06; X08
05	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	36	1, 3, 4	A00; B00; C02; D07; X10; X11; X12
06	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	20	1, 3, 4	A02; B00; B02; B03; B08; X14; X15
07	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	60	1, 3, 4	C00; C19; C20; D01; D14; D15; X70; X74
08	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	54	1, 3, 4	C00; C03; C19; D14; X70; X71; X72; X73
09	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	60	1, 3, 4	D01; D09; D10; D14; D15; X25; X26; X79
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	270	1, 2, 3, 4	D01; D09; D10; D72; D78; D90; D96; X25; X26
11	7229010	Lịch sử	7229010	40	1, 2, 3, 4	C00; C03; C19; D09; D14; X70; X71; X72; X73
12	7229030	Văn học	7229030	60	1, 2, 3, 4	C00; C20; D14; D15; X70; X71; X74; X75; X78; X79
13	7229040	Văn hoá học	7229040	35	1, 2, 3, 4	C00; C20; D14; D15; X70; X71; X74; X75; X78; X79
14	7310301	Xã hội học	7310301	30	1, 2, 3, 4	C00; C04; C20; D01; D14; X70; X71; X75; X78; Y07
15	7310601	Quốc tế học	7310601	30	1, 2, 3, 4	A01; D01; D09; D10; D14; D15; D72; D78; D90; D96

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã chương trình	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn
16	7310608	Đông phương học	7310608	180	1, 2, 3, 4	D01; D09; D10; D14; D15; D72; D78; D96; X79; X81
17	7310612	Trung Quốc học	7310612	120	1, 2, 3, 4	C00; D01; D14; D15; D72; D78; X70; X72; X73; X74
18	7310630	Việt Nam học	7310630	25	1, 2, 3, 4	C00; C03; C04; C19; C20; D01; D14; D15; D78; X81
19	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	220	1, 2, 3, 4	A00; A01; C01; D01; D96; X01; X02; X05; X25; X26
20	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	130	1, 2, 3, 4	A00; A01; C01; D01; X01; X05; X09; X25; X26; X53
21	7340301	Kế toán	7340301	130	1, 2, 3, 4	A00; A01; C01; D01; X01; X05; X09; X25; X26; X53
22	7380101	Luật	7380101	250	1, 2, 3, 4	C00; C03; C20; D01; X01; X02; X70; X78
23	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	40	1, 2, 3, 4	C00; C03; C20; D01; X01; X02; X70; X78
24	7420101	Sinh học	7420101	35	1, 2, 3, 4	A00; B00; B01; B03; B08; D07; X10; X14; X28; X57
25	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	100	1, 2, 3, 4	A00; B00; B01; B03; B08; D07; X10; X14; X28; X57
26	7440102	Vật lý học	7440102	30	1, 2, 3, 4	A00; A01; A02; X06; X07
27	7440112	Hoá học	7440112	25	1, 2, 3, 4	A00; B00; D07; X10; X11
28	7460101	Toán học	7460101	25	1, 2, 3, 4	A00; A01; A02; D90; X06; X07; X10; X26; X27; X56
29	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	20	1, 2, 3, 4	A00; A01; A02; D90; X06; X07; X10; X26; X27; X56
30	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	200	1, 2, 3, 4	A00; A01; A02; D90; X06; X07; X10; X26; X27; X56
31	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	30	1, 2, 3, 4	A00; A01; A02; X06; X07
32	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	30	1, 2, 3, 4	A00; A01; A02; X06; X07
33	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	20	1, 2, 3, 4	A00; A06; A12; A16; B00; D07; D90; X10; X11; X12

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã chương trình	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn
34	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	65	1, 2, 3, 4	A00; A01; A02; X06; X07
35	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	35	1, 2, 3, 4	A00; A02; B00; B08; D07; X09; X10; X13; X14; X56
36	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	30	1, 2, 3, 4	A00; A02; B00; B08; D07; X09; X10; X13; X14; X56
37	7620109	Nông học	7620109	50	1, 2, 3, 4	A00; A02; B00; B02; B04; B08; C02; X09; X10; X57
38	7720203	Hoá dược	7720203	40	1, 2, 3, 4	A00; B00; D07; X10; X11
39	7760101	Công tác xã hội	7760101	80	1, 2, 3, 4	C00; C04; C20; D01; D14; X70; X71; X75; X78; Y07
40	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	290	1, 2, 3, 4	C00; C03; C04; C14; D01; X70; X71; X74; X75; Y07
41	7810106	Du lịch văn hóa	7810106	55	1, 2, 3, 4	C00; C03; C04; D01; D14; D15; X01; X70; X74; X78

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

a. Phương thức sử dụng kết quả thi THPT 2026:

- Ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Tiếng Anh: Điểm thi tốt nghiệp môn tiếng Anh phải đạt từ 6,00 điểm trở lên.

- Ngành Kỹ thuật hạt nhân: Điểm thi tốt nghiệp 2 môn Toán và Vật lý phải đạt từ 7,00 điểm trở lên

b. Phương thức sử dụng học bạ THPT (Không sử dụng cho các ngành Sư phạm):

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 môn tiếng Anh phải đạt từ 7,00 điểm trở lên.

- Ngành Kỹ thuật hạt nhân: Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 2 môn Toán và Vật lý phải đạt từ 8,00 điểm trở lên

c. Phương thức sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2026:

Ngành Kỹ thuật hạt nhân:

- Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ chí Minh: Điểm thi thành phần của Toán học và Tư duy khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội) phải đạt từ 200 điểm trở lên.

- Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội: Điểm thi thành phần của Tư duy định lượng (Toán và xử lý số liệu) và Khoa học (Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý) phải đạt từ 35 điểm trở lên.

5.2. Điểm cộng:

- Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Quy tắc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ:

Điểm IELTS	Điểm TOEFL iBT	Điểm TOEIC	Điểm học bạ THPT/ Điểm thi THPT
5,0	35 - 45	450 - 500	7,0
5,5	46 - 59	501 - 600	7,5
6,0	60 - 78	601 - 700	8,0
6,5	79 - 93	701 - 780	8,5
7,0	94 - 101	781 - 850	9,0
7,5	102 - 109	851 - 895	9,5
≥ 8,0	≥ 110	≥ 896	10,0

6. Tổ chức tuyển sinh:

- Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Nộp hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông báo số 809/TB-ĐHDL ngày 21/05/2026 của Trường Đại học Đà Lạt về Trường trước 17h00 ngày 20/06/2026.

- Thông báo kết quả xét tuyển thẳng: Ngày 30/06/2026

- Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt chính thức trên Hệ thống: Từ ngày 02/07/2026 đến 17h00 ngày 14/07/2026.

- Công bố ngưỡng đầu vào và mức điểm trúng tuyển quy đổi: Trước 17h00 ngày 10/07/2026.

- Nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến: Từ ngày 15/07/2026 đến 17h00 ngày 21/07/2026.

- Xét tuyển và xử lý nguyện vọng: Từ ngày 04/08/2026 đến 17h00 ngày 10/08/2026.

- Thông báo kết quả trúng tuyển Đợt 1: Trước 17h00 ngày 13/08/2026.

- Xác nhận nhập học trực tuyến: Trước 17h00 ngày 21/08/2026.

- Tuyển sinh đợt bổ sung: Trường thông báo sau ngày 22/08/2026.

7. Chính sách ưu tiên:

7.1. Các đối tượng được xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mã phương thức xét tuyển: 301

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Trường quy định;

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế được xét tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo phù hợp với môn thi đạt giải; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c. Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo được xét tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi đạt giải; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia được xét tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề dự thi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

e. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của chương trình đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT. Đối với bằng THPT, trung học nghề ở nước ngoài phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số ngành do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

f. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng: Trường không giới hạn chỉ tiêu.

7.2. Ưu tiên xét tuyển:

Trường Đại học Đà Lạt ưu tiên xét tuyển vào đại học đối với các thí sinh:

a. Thí sinh quy định tại điểm a), b), c), d) tại Mục 1 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng mà không dùng quyền tuyển thẳng;

b. Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia được xét tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề dự thi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Yêu cầu: Các thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển ở các điểm a), b), c) của mục này phải đạt ngưỡng đầu vào của chương trình đào tạo (đạt ngưỡng đầu vào ở một trong số các phương thức tuyển sinh của Trường; các ngành sư phạm Trường không xét học bạ, do đó thí sinh sử dụng quyền ưu tiên xét tuyển vào các ngành sư phạm phải tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

d. Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển: Trường không giới hạn chỉ tiêu.

Danh mục các ngành đào tạo đại học của Trường Đại học Đà Lạt thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo môn đạt giải học sinh giỏi

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
		Toán học	7460101
		Công nghệ thông tin	7480201
		Sư phạm Tin học	7140210
		Khoa học dữ liệu	7460108
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
		Vật lí học	7440102
		Kỹ thuật hạt nhân	7520402
		Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7510302
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học	7140212
		Sư phạm Sinh học	7140213
		Hóa học	7440112
		Hoá dược	7720203
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Nông học	7620109
		Công nghệ sau thu hoạch	7540104
		Công nghệ sinh học	7420201
		Sinh học	7420101
4	Sinh học	Sư phạm sinh học	7140213
		Sinh học	7420101
		Công nghệ sinh học	7420201

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Nông học	7620109
		Công nghệ sau thu hoạch	7540104
5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
		Sư phạm Lịch sử	7140218
		Lịch sử	7229010
		Văn học	7229030
		Việt Nam học	7310630
		Du lịch văn hóa	7810106
		Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Xã hội học	7310301
		Công tác xã hội	7760101
		Văn hóa học	7229040
		Luật	7380101
		Luật hình sự và tổ tụng hình sự	7380104
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
		Lịch sử	7229010
		Trung Quốc học	7310612
		Xã hội học	7310301
		Công tác xã hội	7760101
		Việt Nam học	7310630
		Văn hóa học	7229040
		Du lịch văn hóa	7810106
		Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
7	Địa lí	Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Việt Nam học	7310630
		Du lịch văn hóa	7810106
		Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
8	Tin học	Công nghệ thông tin	7480201
		Sư phạm Tin học	7140210
9	Tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh	7220201
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Việt Nam học	7310630
		Du lịch văn hóa	7810106
		Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103

Lưu ý: Đối với các cuộc thi nghề, cuộc thi khoa học kỹ thuật theo quy định tại các Điểm c) và d) của Mục 1, Hiệu trưởng sẽ xem xét quyết định ứng với từng trường hợp cụ thể theo đề xuất của Hội đồng tuyển sinh.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh: Đối với các trường hợp rủi ro do các nguyên nhân khách quan hoặc sai sót trong công tác xét tuyển, Trường Đại học Đà Lạt cam kết đảm bảo quyền lợi tối đa của thí sinh.

10. Các nội dung khác (Không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức TS	Số lượng 2024	Số nhập học 2024	Điểm TT 2024	Số lượng 2025	Số nhập học 2025	Điểm trúng tuyển 2025	Ghi chú
001	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	THPT	90	99	26.00	0	0	26.50	
002	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	THPT	13	14	25.80	0	0	28.50	
003	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	THPT	12	11	23.80	0	0	27.10	
004	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	THPT	12	14	25.25	0	0	28.25	
005	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	THPT	12	17	25.25	0	0	28.00	
006	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	THPT	12	15	24.25	0	0	27.25	
007	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	THPT	12	19	27.75	10	10	27.75	
008	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	THPT	12	16	27.25	6	6	27.75	
009	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	THPT	19	28	25.50	0	0	27.75	
010	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	THPT	167	203	17.50	70	70	20.50	
011	7229010	Lịch sử	7229010	THPT	12	13	17.00	15	70	20.00	

STT	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức TS	Số lượng 2024	Số nhập học 2024	Điểm TT 2024	Số lượng 2025	Số nhập học 2025	Điểm trúng tuyển 2025	Ghi chú
012	7229030	Văn học	7229030	THPT	24	23	19.00	40	75	21.00	
013	7229040	Văn hoá học	7229040	THPT	0	0	0.00	0	0	0.00	
014	7310301	Xã hội học	7310301	THPT	18	14	17.00	28	26	17.00	
015	7310601	Quốc tế học	7310601	THPT	12	8	17.00	7	7	16.00	
016	7310608	Đông phương học	7310608	THPT	120	120	17.00	155	148	16.50	
017	7310612	Trung Quốc học	7310612	THPT	48	34	21.00	70	130	21.00	
018	7310630	Việt Nam học	7310630	THPT	12	9	17.00	14	18	16.50	
019	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	THPT	141	182	18.00	64	64	21.00	
020	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	THPT	78	95	19.00	65	65	20.00	
021	7340301	Kế toán	7340301	THPT	78	91	17.50	40	52	20.00	
022	7380101	Luật	7380101	THPT	180	231	22.00	121	119	23.00	
023	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	THPT	18	22	20.00	20	36	21.00	
024	7420101	Sinh học	7420101	THPT	15	4	17.00	15	3	17.00	
025	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	THPT	60	24	17.00	37	37	17.00	
026	7440102	Vật lý học	7440102	THPT	12	11	17.00	20	34	17.50	
027	7440112	Hoá học	7440112	THPT	15	14	17.00	10	22	17.50	
028	7440301	Khoa học môi trường	7440301	THPT	0	0	0.00	0	0	0.00	
029	7460101	Toán học	7460101	THPT	21	5	17.00	4	4	22.00	
030	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	THPT	20	11	17.00	12	6	17.00	
031	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	THPT	108	74	17.00	78	78	17.00	
032	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	THPT	18	6	17.00	10	16	17.50	
033	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	THPT	18	5	17.00	10	7	18.00	
034	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	THPT	18	15	17.00	15	5	17.00	
035	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	THPT	12	10	17.00	17	17	21.00	

STT	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức TS	Số lượng 2024	Số nhập học 2024	Điểm TT 2024	Số lượng 2025	Số nhập học 2025	Điểm trúng tuyển 2025	Ghi chú
036	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	THPT	21	7	17.00	8	8	19.00	
037	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	THPT	12	1	17.00	15	1	17.00	
038	7620109	Nông học	7620109	THPT	30	8	17.00	12	11	17.00	
039	7720203	Hoá dược	7720203	THPT	24	8	17.00	20	22	17.50	
040	7760101	Công tác xã hội	7760101	THPT	42	43	17.00	50	74	18.50	
041	7760104	Dân số và phát triển	7760104	THPT	0	0	0.00	0	0	0.00	
042	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	THPT	168	227	20.50	150	149	22.00	
043	7810106	Du lịch văn hóa	7810106	THPT	24	20	17.00	25	57	20.00	
044	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	HB	45	16	28.00	142	141	27.67	
045	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	HB	6	1	29.25	42	42	29.00	
046	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	HB	6	2	27.50	21	21	28.07	
047	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	HB	6	3	28.50	18	18	28.83	
048	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	HB	6	0	28.75	24	24	28.67	
049	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	HB	6	2	28.00	22	22	28.17	
050	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	HB	6	0	28.75	16	16	28.50	
051	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	HB	6	0	28.75	4	4	28.50	
052	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	HB	9	1	28.50	39	39	28.50	
053	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	HB	84	47	24.50	200	257	23.50	
054	7229010	Lịch sử	7229010	HB	6	8	19.00	14	14	23.00	
055	7229030	Văn học	7229030	HB	12	22	19.00	20	34	24.00	
056	7229040	Văn hoá học	7229040	HB	0	0	0.00	0	0	0.00	
057	7310301	Xã hội học	7310301	HB	9	16	19.00	2	2	20.00	
058	7310601	Quốc tế học	7310601	HB	6	11	19.00	13	19	19.00	
059	7310608	Đông phương học	7310608	HB	60	69	23.00	45	45	19.50	
060	7310612	Trung Quốc học	7310612	HB	24	43	23.00	30	61	24.00	
061	7310630	Việt Nam học	7310630	HB	6	12	19.00	6	6	19.50	

STT	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức TS	Số lượng 2024	Số nhập học 2024	Điểm TT 2024	Số lượng 2025	Số nhập học 2025	Điểm trúng tuyển 2025	Ghi chú
062	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	HB	71	46	25.00	154	174	24.00	
063	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	HB	39	13	26.00	52	74	23.00	
064	7340301	Kế toán	7340301	HB	39	37	24.00	50	79	23.00	
065	7380101	Luật	7380101	HB	90	49	25.50	114	114	25.33	
066	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	HB	9	12	23.00	10	24	24.00	
067	7420101	Sinh học	7420101	HB	8	15	20.00	10	10	20.00	
068	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	HB	30	68	19.00	63	76	20.00	
069	7440102	Vật lý học	7440102	HB	6	7	19.00	10	12	20.50	
070	7440112	Hoá học	7440112	HB	8	11	19.00	10	20	20.50	
071	7440301	Khoa học môi trường	7440301	HB	0	0	0.00	0	0	0.00	
072	7460101	Toán học	7460101	HB	11	19	19.00	16	51	24.67	
073	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	HB	10	20	19.00	8	8	20.00	
074	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	HB	54	77	24.00	102	143	20.00	
075	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	HB	9	28	19.00	15	28	20.50	
076	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	HB	9	24	19.00	15	22	21.00	
077	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	HB	9	12	19.00	10	7	20.00	
078	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	HB	6	5	19.00	43	53	24.00	
079	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	HB	11	33	19.00	26	46	22.00	
080	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	HB	6	8	19.00	10	5	20.00	
081	7620109	Nông học	7620109	HB	15	42	19.00	38	38	20.00	
082	7720203	Hoá dược	7720203	HB	12	19	22.00	20	19	20.50	
083	7760101	Công tác xã hội	7760101	HB	21	26	19.00	20	28	21.50	
084	7760104	Dân số và phát triển	7760104	HB	0	0	0.00	0	0	0.00	
085	7810103	Quản trị dịch vụ du	7810103	HB	84	48	25.00	130	132	24.67	

STT	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức TS	Số lượng 2024	Số nhập học 2024	Điểm TT 2024	Số lượng 2025	Số nhập học 2025	Điểm trúng tuyển 2025	Ghi chú
		lịch và lễ hành									
086	7810106	Du lịch văn hóa	7810106	HB	12	18	20.00	20	43	23.00	
087	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	TT	8	27	0.00	29	29	0.00	
088	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	TT	1	6	0.00	2	2	0.00	
089	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	TT	1	3	0.00	0	0	0.00	
090	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	TT	1	0	0.00	1	1	0.00	
091	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	TT	1	0	0.00	0	0	0.00	
092	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	TT	1	0	0.00	0	0	0.00	
093	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	TT	1	2	0.00	10	10	0.00	
094	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	TT	1	3	0.00	13	13	0.00	
095	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	TT	2	1	0.00	3	3	0.00	
096	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	TT	14	10	0.00	0	0	0.00	
097	7229010	Lịch sử	7229010	TT	1	0	0.00	1	1	0.00	
098	7229030	Văn học	7229030	TT	2	1	0.00	0	0	0.00	
099	7229040	Văn hoá học	7229040	TT	0	0	0.00	0	0	0.00	
100	7310301	Xã hội học	7310301	TT	2	0	0.00	0	0	0.00	
101	7310601	Quốc tế học	7310601	TT	1	1	0.00	0	0	0.00	
102	7310608	Đông phương học	7310608	TT	10	8	0.00	0	0	0.00	
103	7310612	Trung Quốc học	7310612	TT	4	0	0.00	0	0	0.00	
104	7310630	Việt Nam học	7310630	TT	1	0	0.00	0	0	0.00	
105	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	TT	12	5	0.00	2	2	0.00	
106	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	TT	7	11	0.00	3	3	0.00	
107	7340301	Kế toán	7340301	TT	7	4	0.00	0	0	0.00	
108	7380101	Luật	7380101	TT	15	10	0.00	0	0	0.00	
109	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	TT	2	1	0.00	0	0	0.00	
110	7420101	Sinh học	7420101	TT	1	0	0.00	0	0	0.00	
111	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	TT	5	0	0.00	0	0	0.00	

STT	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức TS	Số lượng 2024	Số nhập học 2024	Điểm TT 2024	Số lượng 2025	Số nhập học 2025	Điểm trúng tuyển 2025	Ghi chú
112	7440102	Vật lý học	7440102	TT	1	0	0.00	0	0	0.00	
113	7440112	Hoá học	7440112	TT	1	0	0.00	0	0	0.00	
114	7440301	Khoa học môi trường	7440301	TT	0	0	0.00	0	0	0.00	
115	7460101	Toán học	7460101	TT	2	3	0.00	0	0	0.00	
116	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	TT	2	1	0.00	0	0	0.00	
117	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	TT	9	5	0.00	0	0	0.00	
118	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	TT	2	0	0.00	0	0	0.00	
119	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	TT	2	0	0.00	0	0	0.00	
120	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	TT	2	0	0.00	0	0	0.00	
121	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	TT	1	0	0.00	0	0	0.00	
122	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	TT	2	0	0.00	1	1	0.00	
123	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	TT	1	0	0.00	0	0	0.00	
124	7620109	Nông học	7620109	TT	3	0	0.00	0	0	0.00	
125	7720203	Hoá dược	7720203	TT	2	2	0.00	0	0	0.00	
126	7760101	Công tác xã hội	7760101	TT	4	1	0.00	0	0	0.00	
127	7760104	Dân số và phát triển	7760104	TT	0	0	0.00	0	0	0.00	
128	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	TT	14	3	0.00	0	0	0.00	
129	7810106	Du lịch văn hóa	7810106	TT	2	1	0.00	0	0	0.00	
130	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	ĐG NLQG	7	4	20.00	0	0	963.00	
131	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	ĐG NLQG	1	0	24.25	0	0	1025.00	
132	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	ĐG NLQG	1	0	20.00	0	0	978.00	
133	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	ĐG NLQG	1	0	23.00	0	0	1013.00	
134	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	ĐG NLQG	1	0	22.00	0	0	1000.00	
135	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	ĐG NLQG	1	0	20.00	0	0	981.00	

STT	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức TS	Số lượng 2024	Số nhập học 2024	Điểm TT 2024	Số lượng 2025	Số nhập học 2025	Điểm trúng tuyển 2025	Ghi chú
136	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	ĐG NLQG	1	0	21.50	0	0	994.00	
137	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	ĐG NLQG	1	0	20.00	0	0	994.00	
138	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	ĐG NLQG	1	0	23.50	0	0	994.00	
139	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	ĐG NLQG	14	8	16.00	0	0	790.00	
140	7229010	Lịch sử	7229010	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	780.00	
141	7229030	Văn học	7229030	ĐG NLQG	2	0	16.00	0	0	800.00	
142	7229040	Văn hoá học	7229040	ĐG NLQG	0	0	0.00	0	0	0.00	
143	7310301	Xã hội học	7310301	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	650.00	
144	7310601	Quốc tế học	7310601	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	600.00	
145	7310608	Đông phương học	7310608	ĐG NLQG	10	3	16.00	0	0	625.00	
146	7310612	Trung Quốc học	7310612	ĐG NLQG	4	1	16.00	0	0	800.00	
147	7310630	Việt Nam học	7310630	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	625.00	
148	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	ĐG NLQG	11	3	16.00	0	0	800.00	
149	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	ĐG NLQG	6	3	16.00	0	0	780.00	
150	7340301	Kế toán	7340301	ĐG NLQG	6	0	16.00	0	0	780.00	
151	7380101	Luật	7380101	ĐG NLQG	15	3	16.00	0	0	850.00	
152	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	800.00	
153	7420101	Sinh học	7420101	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	650.00	
154	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	ĐG NLQG	5	0	16.00	0	0	650.00	
155	7440102	Vật lý học	7440102	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	675.00	
156	7440112	Hoá học	7440112	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	675.00	
157	7440301	Khoa học môi trường	7440301	ĐG NLQG	0	0	0.00	0	0	0.00	
158	7460101	Toán học	7460101	ĐG NLQG	1	3	16.00	0	0	820.00	
159	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	ĐG NLQG	2	0	16.00	0	0	650.00	
160	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	ĐG NLQG	9	2	16.00	0	0	650.00	
161	7510302	Công nghệ kỹ thuật	7510302	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	675.00	

STT	Mã xét tuyển	Tên CTĐT, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức TS	Số lượng 2024	Số nhập học 2024	Điểm TT 2024	Số lượng 2025	Số nhập học 2025	Điểm trúng tuyển 2025	Ghi chú
		điện tử – viễn thông									
162	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	700.00	
163	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	650.00	
164	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	800.00	
165	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	750.00	
166	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	ĐG NLQG	1	0	16.00	0	0	650.00	
167	7620109	Nông học	7620109	ĐG NLQG	2	0	16.00	0	0	650.00	
168	7720203	Hoá dược	7720203	ĐG NLQG	2	0	16.00	0	0	675.00	
169	7760101	Công tác xã hội	7760101	ĐG NLQG	3	0	16.00	0	0	725.00	
170	7760104	Dân số và phát triển	7760104	ĐG NLQG	0	0	0.00	0	0	0.00	
171	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	ĐG NLQG	14	0	16.00	0	0	820.00	
172	7810106	Du lịch văn hóa	7810106	ĐG NLQG	2	0	16.00	0	0	780.00	

Cán bộ tuyển sinh

(Họ tên, số điện thoại liên hệ, email)

Quan

TRẦN HOÀN QUÂN

SĐT: 02633. 555060

Email: quanth@dlu.edu.vn

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 06 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Mai Minh Nhật